

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN BÌNH THẠNH  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1779/2024/DS-ST

Ngày 30 tháng 8 năm 2024

V/v: Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Thanh Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lâm Thị Hoàng Oanh

2. Ông Lê Văn Hương

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Mai Xuân Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:* Bà Dương Thị Thùy Linh – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án dân sự thụ lý số 2266/2023/TLST – DS ngày 04/12/2023 về việc: “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 465/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 417/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024, giữa:

*Nguyên đơn:* **Ngân hàng thương mại cổ phần Á** (gọi tắt là **A**)

*Địa chỉ:* **D N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.**

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà **Trần Phạm Anh T**

*Địa chỉ:* **Lâu H, Tòa nhà A, D C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.** (vắng mặt)

(Giấy ủy quyền số 1285/UQ-QLN.22 ngày 05/7/2022 do ông **Từ Tiến P** – Tổng giám đốc của **Ngân hàng thương mại cổ phần A** ký và số 2088/UQ-QLN.23 ngày 6/11/2023 của **Ngân hàng thương mại cổ phần A** do ông **Nguyễn Đình L** ký).

*Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T1** và Bà **Nguyễn Thy Thủy T2**

Địa chỉ: **C L, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.** (Vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2023, các bản tự khai và các biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà **Trần Phạm Anh T** trình bày:*

**Ngân hàng thương mại cổ phần A** (sau đây gọi tắt là **A**) cấp thẻ tín dụng cho ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Nguyễn Thy Thủy T2** làm 02 lần thông qua việc ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 06/8/2019 và ngày 17/10/2019 với chi tiết như sau:

- *Thông tin thẻ thứ 1:*

Số thẻ tín dụng chính 9704 1631 0009 4560

Số thẻ tín dụng phụ 9704 1631 0009 4578

Ngày cấp 19/8/2019

Loại thẻ **A**

Hạn mức thẻ: 100.000.000 đồng

Hiệu lực thẻ: Tháng 8/2022

- *Thông tin thẻ thứ 2:*

Số thẻ tín dụng chính 4365 9990 0011 2577

Số thẻ tín dụng phụ 4365 9990 0011 2585

Ngày cấp 23/10/2019

Loại thẻ: Visa Signature

Hạn mức thẻ: 200.000.000 đồng

Hiệu lực thẻ: Tháng 10/2022

Lãi suất (trong hạn, quá hạn), phí: Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của **A** – là một phần không tách rời của Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân.

Trong quá trình sử dụng các thẻ tín dụng trên, ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Nguyễn Thy Thủy T2** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với **A**. Do đó, căn cứ thỏa thuận

giữa hai bên về việc thu hồi nợ trước hạn, chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ, thì:

- Ngày 09/6/2021, **A** đã chuyển khoản thẻ số 9704 1631 0009 4560 và số 9704 1631 0009 4578 sang nợ quá hạn, đồng thời quyết định chấm dứt việc sử dụng thẻ và thu hồi toàn bộ dư nợ thẻ chưa thanh toán của ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Nguyễn Thy Thủy T2**.

- Ngày 21/6/2021, **A** đã chuyển khoản thẻ số 4365 9990 0011 2577 và số 4365 9990 0011 2585 sang nợ quá hạn, đồng thời quyết định chấm dứt việc sử dụng thẻ và thu hồi toàn bộ dư nợ thẻ chưa thanh toán của ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Nguyễn Thy Thủy T2**.

- Ngày 23/6/2023, **A** ra Thông báo chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ đối với các thẻ tín dụng nêu trên.

Sau khi thẻ tín dụng bị chuyển nợ quá hạn, tính đến ngày 30/8/2024 ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Nguyễn Thy Thủy T2** đã thanh toán cho **A** số tiền vốn gốc tổng cộng là 61.525.007 ( Sáu mươi một triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn không trăm lẻ bảy) đồng, cụ thể:

\* Đối với loại thẻ số 4365 9990 0011 2577 (thẻ phụ số 4365 9990 0011 2585), ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Nguyễn Thy Thủy T2** đã thanh toán tổng cộng 1.574.926 đồng, gồm:

- Từ 21/6/2021 đến 17/9/2021 thanh toán được 1.364.200 đồng
- Từ 17/9/2021 đến 19/9/2022 thanh toán được 145.700 đồng
- Từ 19/9/2022 đến 17/11/2022 thanh toán được 11 đồng
- Từ 17/11/2022 đến 19/12/2022 thanh toán được 82 đồng
- Từ 19/12/2022 đến 18/01/2023 thanh toán được 84 đồng
- Từ 18/01/2023 đến 18/02/2023 thanh toán được 88 đồng
- Từ 18/02/2023 đến 18/03/2023 thanh toán được 77 đồng
- Từ 18/03/2023 đến 19/04/2023 thanh toán được 82 đồng
- Từ 19/04/2023 đến 18/05/2023 thanh toán được 18.621 đồng
- Từ 18/05/2023 đến 19/06/2023 thanh toán được 43 đồng
- Từ 14/07/2023 đến 19/07/2023 thanh toán được 41 đồng
- Từ 19/07/2023 đến 17/08/2023 thanh toán được 42 đồng
- Từ 17/08/2023 đến 19/09/2023 thanh toán được 45.743 đồng

- Từ 19/09/2023 đến 19/10/2023 thanh toán được 42 đồng
- Từ 19/10/2023 đến 18/11/2023 thanh toán được 37 đồng
- Từ 18/11/2023 đến 19/12/2023 thanh toán được 8 đồng
- Từ 19/12/2023 đến 18/01/2024 thanh toán được 9 đồng
- Từ 18/01/2024 đến 20/02/2024 thanh toán được 9 đồng
- Từ 20/02/2024 đến 19/03/2024 thanh toán được 7 đồng
- Từ 19/03/2024 đến nay: Không thanh toán

\* Đối với loại thẻ số 9704 1631 0009 4560 (thẻ phụ số 9704 1631 0009 4578), ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thy Thủy T2 đã thanh toán tổng cộng 59.950.081 đồng, gồm:

- Từ 10/06/2021 đến 08/10/2021 thanh toán được 23 đồng
- Từ 08/10/2021 đến 29/04/2022 thanh toán được 3.000.000 đồng
- Từ 29/04/2022 đến 11/05/2022 thanh toán được 17.000.000 đồng
- Từ 11/05/2022 đến 21/11/2022 thanh toán được 19.950.000 đồng
- Từ 21/11/2022 đến 08/12/2022 thanh toán được 1 đồng
- Từ 08/12/2022 đến 20/12/2022 thanh toán được 20.000.000 đồng
- Từ 20/12/2022 đến 07/01/2023 thanh toán được 7 đồng
- Từ 07/01/2023 đến 08/02/2023 thanh toán được 9 đồng
- Từ 08/02/2023 đến 08/03/2023 thanh toán được 9 đồng
- Từ 08/03/2023 đến 08/04/2023 thanh toán được 8 đồng
- Từ 08/04/2023 đến 08/05/2023 thanh toán được 8 đồng
- Từ 08/05/2023 đến 08/06/2023 thanh toán được 7 đồng
- Từ 08/06/2023 đến 08/07/2023 thanh toán được 5 đồng
- Từ 08/07/2023 đến 08/08/2023 thanh toán được 4 đồng
- Từ 08/08/2023 đến ngày nay: Không thanh toán.

Tiền lãi được tính như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng N quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng, A thực hiện phương pháp tính lãi như sau:

a) Yếu tố tính lãi: (i) Thời hạn tính lãi: Được xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này; (ii) Số dư thực tế: Là số dư đầu ngày tính lãi của số dư tiền gửi, số dư nợ gốc trong hạn, số dư nợ gốc quá hạn, số dư lãi chậm trả thực tế mà bên nhận tiền gửi, bên nhận cấp tín dụng còn phải trả cho bên gửi tiền,

bên cấp tín dụng được sử dụng để tính lãi theo thỏa thuận và quy định của pháp luật về nhận tiền gửi, cấp tín dụng; (iii) Số ngày duy trì số dư thực tế: Là số ngày mà số dư thực tế đầu mỗi ngày không thay đổi; (iv) Lãi suất tính lãi: Được tính theo tỷ lệ %/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

b) Công thức tính lãi:

$$\text{Số tiền lãi} = \frac{\sum (\text{Số dư thực tế} \times \text{số ngày duy trì số dư thực tế} \times \text{Lãi suất tính lãi})}{365}$$

\* Đối với loại thẻ Visa Signature

+ Lãi suất trong hạn: 27%/năm, áp dụng từ ngày 23/10/2019 (ngày cấp thẻ tín dụng) đến trước ngày chuyển nợ quá hạn (21/06/2021).

+ Lãi suất quá hạn: 150% x 27%/năm = 40,5%/năm, áp dụng từ ngày chuyển nợ quá hạn (21/06/2021) đến trước ngày 13/7/2023.

+ Lãi suất quá hạn: 150% x 30%/năm = 45%/năm, áp dụng từ ngày 13/7/2023 đến nay.

**CÔNG THỨC TÍNH LÃI QUÁ HẠN NHƯ SAU: (NHQ: nợ quá hạn)**

$$\text{Số tiền lãi quá hạn} = \frac{(\text{Dư nợ tính lãi NHQ của kỳ trước liền kề} - \text{số tiền thanh toán}) \times \text{Lãi suất quá hạn} \times \text{số ngày}}{365}$$

Theo đó, lãi quá hạn khoản thẻ tín dụng số 4365 9990 0011 2577 (thẻ phụ số 4365 9990 0011 2585) được tính như sau:

1. Từ ngày 21/6/2021 đến ngày 17/9/2021 (88 ngày)  
 $[(194.687.650 - 0) \times 40,5\% \times 88] / 365 = 19.010.049$  đồng
2. Từ ngày 17/9/2021 đến ngày 19/9/2022 (367 ngày):  
 $[(194.687.650 - 1.364.200) \times 40,5\% \times 367] / 365 = 78.725.016$  đồng
3. Từ ngày 19/9/2022 đến ngày 17/11/2022 (59 ngày)  
 $[(193.323.450 - 145.700) \times 40,5\% \times 59] / 365 = 12.646.527$  đồng
4. Từ ngày 17/11/2022 đến ngày 19/12/2022 (32 ngày)  
 $[(193.177.750 - 11) \times 40,5\% \times 32] / 365 = 6.859.133$  đồng
5. Từ ngày 19/12/2022 đến ngày 18/01/2023 (30 ngày)  
 $[(193.177.739 - 82) \times 40,5\% \times 30] / 365 = 6.430.434$  đồng
6. Từ ngày 18/01/2023 đến ngày 18/02/2023 (31 ngày)  
 $[(193.177.657 - 84) \times 40,5\% \times 31] / 365 = 6.644.779$  đồng

7. Từ ngày 18/02/2023 đến ngày 18/03/2023 (28 ngày)  
 $[(193.177.573 - 88) \times 40,5\% \times 28] / 365 = 6.001.733$  đồng
8. Từ ngày 18/03/2023 đến ngày 19/04/2023 (32 ngày)  
 $[(193.177.485 - 77) \times 40,5\% \times 32] / 365 = 6.859.121$  đồng
9. Từ ngày 19/04/2023 đến ngày 18/05/2023 (29 ngày)  
 $[(193.177.408 - 82) \times 40,5\% \times 31] / 365 = 6.216.076$  đồng
10. Từ ngày 18/05/2023 đến ngày 19/06/2023 (32 ngày)  
 $[(193.177.326 - 18.621) \times 40,5\% \times 32] / 365 = 6.858.457$  đồng
11. Từ ngày 19/06/2023 đến ngày 13/07/2023 (24 ngày)  
 $[(193.158.705 - 43) \times 40,5\% \times 24] / 365 = 5.143.842$  đồng
12. Từ ngày 13/07/2023 đến ngày 14/07/2023 (1 ngày)  
 $[(193.158.662 - 0) \times 45,0\% \times 1] / 365 = 238.141$  đồng
13. Từ ngày 14/07/2023 đến ngày 19/07/2023 (5 ngày)  
 $[(193.158.662 - 0) \times 45,0\% \times 5] / 365 = 1.190.704$  đồng
14. Từ ngày 19/07/2023 đến ngày 17/08/2023 (29 ngày)  
 $[(193.158.662 - 41) \times 45,0\% \times 29] / 365 = 6.906.082$  đồng
15. Từ ngày 17/08/2023 đến ngày 19/09/2023 (33 ngày)  
 $[(193.158.621 - 42) \times 45,0\% \times 33] / 365 = 7.858.644$  đồng
16. Từ ngày 19/09/2023 đến ngày 19/10/2023 (30 ngày)  
 $[(193.158.579 - 45.743) \times 45,0\% \times 30] / 365 = 7.142.530$  đồng
17. Từ ngày 19/10/2023 đến ngày 18/11/2023 (30 ngày)  
 $[(193.112.836 - 42) \times 45,0\% \times 30] / 365 = 7.142.528$  đồng
18. Từ ngày 18/11/2023 đến ngày 19/12/2023 (31 ngày)  
 $[(193.112.794 - 37) \times 45,0\% \times 31] / 365 = 7.380.611$  đồng
19. Từ ngày 19/12/2023 đến ngày 18/01/2024 (30 ngày)  
 $[(193.112.757 - 8) \times 45,0\% \times 30] / 365 = 7.142.526$  đồng
20. Từ ngày 18/01/2024 đến ngày 20/02/2024 (33 ngày)  
 $[(193.112.749 - 9) \times 45,0\% \times 33] / 365 = 7.856.779$  đồng
21. Từ ngày 20/02/2024 đến ngày 19/03/2024 (28 ngày)  
 $[(193.112.740 - 9) \times 45,0\% \times 28] / 365 = 6.666.357$  đồng
22. Từ ngày 19/03/2024 đến ngày 30/08/2024 (164 ngày)  
 $[(193.112.731 - 7) \times 45,0\% \times 164] / 365 = 39.045.806$  đồng

\* Đối với loại thẻ **A**

+ Lãi suất trong hạn: 25%/năm, áp dụng từ ngày 19/8/2019 (ngày cấp thẻ tín dụng) đến trước ngày chuyển nợ quá hạn (09/6/2021).

+ Lãi suất quá hạn:  $150\% \times 25\%/năm = 37,5\%/năm$ , áp dụng từ ngày chuyển nợ quá hạn (09/6/2021) đến nay.

CÔNG THỨC TÍNH LÃI QUÁ HẠN NHƯ SAU: (NHQ: nợ quá hạn)

$$\text{Số tiền lãi quá hạn} = \frac{(\text{Dư nợ tính lãi NQH của kỳ trước liền kề} - \text{số tiền thanh toán}) \times \text{Lãi suất quá hạn} \times \text{số ngày}}{365}$$

Lãi quá hạn khoản thẻ tín dụng số 9704 1631 0009 4560 (thẻ phụ số 9704 1631 0009 4578) được tính như sau:

1. Từ ngày 10/06/2021 đến ngày 08/10/2021 (120 ngày)  
 $[(96.874.891 - 0) \times 37,5\% \times 120] / 365 = 11.943.480$  đồng
2. Từ ngày 08/10/2021 đến ngày 29/04/2022 (203 ngày)  
 $[(96.874.891 - 23) \times 37,5\% \times 203] / 365 = 20.204.382$  đồng
3. Từ ngày 29/04/2022 đến ngày 11/05/2022 (12 ngày)  
 $[(96.874.868 - 3.000.000) \times 37,5\% \times 12] / 365 = 1.157.361$  đồng
4. Từ ngày 11/05/2022 đến ngày 21/11/2022 (194 ngày)  
 $[(93.874.868 - 17.000.000) \times 37,5\% \times 194] / 365 = 15.322.320$  đồng
5. Từ ngày 21/11/2022 đến ngày 08/12/2022 (17 ngày)  
 $[(76.874.868 - 19.950.000) \times 37,5\% \times 17] / 365 = 994.236$  đồng
6. Từ ngày 08/12/2022 đến ngày 20/12/2022 (12 ngày)  
 $[(56.924.868 - 1) \times 37,5\% \times 12] / 365 = 701.813$  đồng
7. Từ ngày 20/12/2022 đến ngày 07/01/2023 (18 ngày)  
 $[(56.924.867 - 20.000.000) \times 37,5\% \times 18] / 365 = 682.857$  đồng
8. Từ ngày 07/01/2023 đến ngày 08/02/2023 (32 ngày)  
 $[(36.924.867 - 7) \times 37,5\% \times 32] / 365 = 1.213.968$  đồng
9. Từ ngày 08/02/2023 đến ngày 08/03/2023 (28 ngày)  
 $[(36.924.860 - 9) \times 37,5\% \times 28] / 365 = 1.062.222$  đồng
10. Từ ngày 08/03/2023 đến ngày 08/04/2023 (31 ngày)  
 $[(36.924.851 - 9) \times 37,5\% \times 31] / 365 = 1.176.031$  đồng
11. Từ ngày 08/04/2023 đến ngày 08/05/2023 (30 ngày)  
 $[(36.924.842 - 8) \times 37,5\% \times 30] / 365 = 1.138.094$  đồng
12. Từ ngày 08/05/2023 đến ngày 08/06/2023 (31 ngày)  
 $[(36.924.834 - 8) \times 37,5\% \times 31] / 365 = 1.176.030$  đồng
13. Từ ngày 08/06/2023 đến ngày 08/07/2023 (30 ngày)  
 $[(36.924.826 - 7) \times 37,5\% \times 30] / 365 = 1.138.095$  đồng
14. Từ ngày 08/07/2023 đến ngày 08/08/2023 (31 ngày)

$[(36.924.819 - 5) \times 37,5\% \times 31] / 365 = 1.176.031$  đồng

15. Từ ngày 08/08/2023 đến ngày 30/08/2024 (388 ngày)

$[(36.924.814 - 4) \times 37,5\% \times 388] / 365 = 14.719.343$  đồng.

Tính đến ngày 30/8/2024, ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thy Thủy T2 còn nợ A các khoản sau:

- Đối với 02 Thẻ số 9704 1631 0009 4560 và số 9704 1631 0009 4578:

+ Nợ vốn gốc là 47.271.538 đồng,

+ Lãi quá hạn 73.806.263 đồng

- Đối với 02 Thẻ số 4365 9990 0011 2577 và số 4365 9990 0011 2585:

+ Nợ vốn gốc là 229.009.729 đồng,

+ Lãi quá hạn 259.965.875 đồng

Tổng cộng nợ của 04 thẻ tín dụng: 610.053.405 ( Sáu trăm mười triệu không trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm lẻ năm) đồng, trong đó vốn: 276.281.267 đồng, lãi 333.772.138 đồng.

Đến nay, qua nhiều lần nhắc nhở nhưng ông T1 và bà T2 vẫn không có thiện chí trả nợ. Do đó, A yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thy Thủy T2 phải thanh toán cho A tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 30/8/2024 là 610.053.405 (Sáu trăm mười triệu không trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm lẻ năm) đồng, trong đó: vốn gốc 276.281.267 đồng, lãi quá hạn 333.772.138 đồng. Đồng thời, ông T1 và bà T2 còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A, tính kể từ ngày 31/8/2024 đến ngày trả dứt nợ, thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, Bị đơn - bà Nguyễn Thy Thủy T2 trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thy Thủy T2 và chồng bà – ông Nguyễn Văn T1 có ký kết các Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 06/8/2019 và ngày 17/10/2019 với Ngân hàng thương mại cổ phần Á, các chi tiết thẻ tín dụng đúng như A đã nêu. Tuy nhiên, người sử dụng thẻ là ông T1 nên bà T2 không rõ quá trình sử dụng thế nào. Bà xác nhận ông T1 là người lo kinh tế trong nhà, bà chỉ nội trợ, không có thu nhập. Ngày 02/01/2024, ông T1 đã bỏ đi, bà không liên hệ được. Do đó, bà không có bất kỳ yêu cầu hay tài liệu, chứng cứ gì nộp cho Tòa án. Hiện tại, hoàn cảnh quá khó khăn nên bà không có khả năng trả số nợ theo yêu cầu khởi kiện của A nên bà đề



ngộ phương thức thanh toán hàng tháng là 500.000 (Năm trăm ngàn) đồng đến khi dứt nợ.

Trong suốt quá trình Tòa án thực hiện tố tụng giải quyết vụ kiện, Ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt không lý do mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ. Ông T1 cũng không gửi văn bản phản hồi đến Tòa.

Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Trong đơn này, nguyên đơn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thy Thủy T2 phải thanh toán cho A tổng số nợ còn thiếu do việc sử dụng các thẻ A số 9704 1631 0009 4560 và số 9704 1631 0009 4578, thẻ Visa Signature số 4365 9990 0011 2577 và số 4365 9990 0011 2585, tính đến ngày 30/8/2024 là 610.053.405 (Sáu trăm mười triệu không trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm lẻ năm) đồng, trong đó: vốn gốc 276.281.267 đồng, lãi quá hạn 333.772.138 đồng. Đồng thời, ông T1 và bà T2 còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A kể từ ngày 31/8/2024 đến ngày trả dứt nợ, thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật

Bị đơn – ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thy Thủy T2 vắng mặt không lý do và không gửi văn bản ý kiến đến phiên tòa.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ kiện thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát thực hiện theo đúng quy định; Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Điều 51 BLTTDS.

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay bị đơn bà Nguyễn Thy Thủy T2 đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 BLTTDS. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 117; Điều 463; Điều 465; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ khoản 1 Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thy Thủy T2 phải thanh toán số tiền tạm tính đến ngày 30/8/2024 là: 610.053.405 đồng, gồm: vốn gốc là 276.281.267 đồng, tiền lãi quá hạn là 333.772.138 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thy Thủy T2 còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng A, kể từ ngày 31/8/2024 cho đến khi trả dứt nợ, thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thy Thủy T2 phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với số tiền được chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp dân sự về Hợp đồng tín dụng. Bị đơn có địa chỉ tại quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26,

điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về người tham gia tố tụng:

Ngày 28/8/2024, bà **Trần Phạm Anh T** là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ kiện vắng mặt nguyên đơn.

Về phía bị đơn: ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Nguyễn Thy Thủy T2**, Tòa đã thực hiện thủ tục triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông **T1** và bà **T2** vẫn vắng mặt, không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ các Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ký ngày 06/8/2019 và ngày 17/10/2019, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của **A** và sự xác nhận của bà **Nguyễn Thy Thủy T2**, đã đủ cơ sở kết luận: ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Nguyễn Thy Thủy T2** đã được **A** cấp các thẻ tín dụng sau:

*Thông tin thẻ thứ 1:*

Số thẻ tín dụng chính 9704 1631 0009 4560

Số thẻ tín dụng phụ 9704 1631 0009 4578

Ngày cấp 19/8/2019

Loại thẻ **A**

Hạn mức thẻ: 100.000.000 đồng

Hiệu lực thẻ: Tháng 8 năm 2022

*Thông tin thẻ thứ 2:*

Số thẻ tín dụng chính 4365 9990 0011 2577

Số thẻ tín dụng phụ 4365 9990 0011 2585

Ngày cấp 23/10/2019

Loại thẻ: Visa Signature

Hạn mức thẻ: 200.000.000 đồng

Hiệu lực thẻ: Tháng 10 năm 2022

Lãi suất (trong hạn, quá hạn), phí: Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của **A** – là một phần không tách rời của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân.

Căn cứ Bản sao kê tín dụng thì quá trình sử dụng 04 loại thẻ trên, ông **T1** và bà **T2** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và tính đến ngày 30/8/2024, ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Nguyễn Thy Thủy T2** còn nợ **A** các khoản sau:

- Đối với 02 Thẻ số 9704 1631 0009 4560 và số 9704 1631 0009 4578:

+ Nợ vốn gốc là 47.271.538 đồng,

+ Lãi quá hạn 73.806.263 đồng

- Đối với 02 Thẻ số 4365 9990 0011 2577 và số 4365 9990 0011 2585:

+ Nợ vốn gốc là 229.009.729 đồng,

+ Lãi quá hạn 259.965.875 đồng

Tổng cộng nợ của 04 thẻ tín dụng: 610.053.405 ( Sáu trăm mười triệu không trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm lẻ năm) đồng, trong đó vốn: 276.281.267 đồng, lãi 333.772.138 đồng.

Tính đến nay, đã hơn 03 năm mà bị đơn không thanh toán tiền nợ của các thẻ trên cho nguyên đơn, làm cho số nợ ngày càng tăng thêm nên HĐXX thiết nghĩ yêu cầu của nguyên đơn hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận toàn bộ.

Bị đơn – ông **Nguyễn Văn T1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các thủ tục tố tụng trong quá trình thu thập chứng cứ và xét xử nhưng ông **T1** đều vắng mặt, cũng không có văn bản phản hồi ý kiến hay yêu cầu đến Tòa. Cho thấy, ông **T1** tự bỏ quyền lợi tố tụng của mình. Bà **Nguyễn Thy Thủy T2** khai nại do hoàn cảnh khó khăn, chồng bà là ông **T1** đã bỏ đi để lại mình bà làm trụ cột gia đình, hiện bà không có khả năng trả một lần số nợ nêu trên nên bà đề nghị trả góp hàng tháng với số tiền 500.000 (Năm trăm ngàn) đồng đến khi dứt nợ. Tuy nhiên, **A** không đồng ý theo phương thức trả nợ của bà **T2**. Nhận thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời gian quá dài, không thể tiếp tục kéo dài việc thanh toán sẽ gây thiệt hại thêm cho nguyên đơn, do đó, HĐXX cần phải buộc bị đơn thanh toán số tiền 610.053.405 ( Sáu trăm mười triệu không trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm lẻ năm) đồng cho nguyên đơn ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật; bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 30/8/2024 theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng sử dụng các thẻ tín dụng **A** số 9704 1631 0009 4560, và

9704 1631 0009 4578 và thẻ Visa Signature Số 4365 9990 0011 2577 và 4365 9990 0011 25785.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 6 Điều 19, khoản 1, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bị đơn phải chịu là 28.402.136 (Hai mươi tám triệu bốn trăm lẻ hai ngàn một trăm ba mươi sáu) đồng do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ.

Nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.503.000 (Mười hai triệu năm trăm lẻ ba ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0029038 ngày ngày 28/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 117; Điều 463; Điều 465; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT - NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng N.

Căn cứ khoản 6 Điều 19, khoản 1, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ – CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

**Tuyên xử:**

1/ Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thy Thủy T2 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Á số tiền nợ tính đến ngày 30/8/2024 là 610.053.405 ( Sáu trăm mười triệu không trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm lẻ năm) đồng, trong đó tiền vốn: 276.281.267 ( Hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm tám mươi một ngàn hai trăm sáu mươi bảy) đồng, tiền lãi 333.772.138 (Ba trăm ba mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi hai ngàn một trăm ba mươi tám) đồng do vi phạm nghĩa vụ thanh toán các thẻ tín dụng A số 9704 1631 0009 4560, và 9704 1631 0009 4578 và thẻ Visa Signature Số 4365 9990 0011 2577 và 4365 9990 0011 25785.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo từng hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. (Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ mà nguyên đơn cho vay thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của nguyên đơn).

Thi hành tại Chi cục thi hành án có thẩm quyền.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm là 28.402.136 (Hai mươi tám triệu bốn trăm lẻ hai ngàn một trăm ba mươi sáu) đồng, ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thy Thủy T2 phải nộp.

Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Á số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.503.000 (Mười hai triệu năm trăm lẻ ba ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0029038 ngày ngày 28/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. 3/ Án xử công khai. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Bình Thạnh;
- Chi Cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Thị Thanh Thảo**